

HÔN NHÂN “LIÊN MINH BA THỊ TỘC” Ở NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU (Thôn Tà Rùng, xã Húc, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị)

PHẠM VĂN LỢI

“Liên minh ba thị tộc” là một hình thức hôn nhân xuất hiện khá sớm trong xã hội loài người. Nhà dân tộc học Nga L. Stecbe là người đầu tiên quan sát thấy tập tục này ở người Ghilac vùng Viễn Đông (Nga). Về sau, các nhà khoa học còn tìm thấy hình thức hôn nhân tương tự ở một số dân tộc trên thế giới. Tại Việt Nam, cho tới nay, một số nhà dân tộc học/nhân học đã chỉ ra hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc hay tàn dư của nó còn tồn tại ở 6 dân tộc: Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Tà-ôi, Xtiêng, Thái và Khơ-mú, với 3 đặc điểm cơ bản đã được thừa nhận là: (1) ngoại hôn, (2) vợ cư trú bên chồng, (3) hôn nhân theo hình thức dây chuyền, một chiều. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ xung quanh hình thức hôn nhân này, cụ thể như: nguyên nhân ra đời, sự tồn tại và tan vỡ của “hôn nhân liên minh ba thị tộc”, cơ chế hoạt động và những tác động của nó tới đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa của các dân tộc đã và đang duy trì hình thức hôn nhân đó.

Bài viết đi sâu phân tích thực trạng hôn nhân “liên minh ba thị tộc” đang tồn tại ở nhóm Bru-Vân Kiều thuộc dân tộc Bru-Vân Kiều ở thôn Tà Rùng, xã Húc, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, từ đó đưa ra cách lý giải về một vài vấn đề còn chưa sáng tỏ trên.

1. Tình hình nghiên cứu hôn nhân “liên minh ba thị tộc” ở Việt Nam

Như đã đề cập ở trên, ở Việt Nam hiện có 6 dân tộc còn duy trì hình thức hôn nhân

liên minh ba thị tộc. Vì thế, không ít công trình nghiên cứu về các tộc người đó cũng đã sử dụng cụm từ “hôn nhân liên minh ba thị tộc” hoặc chỉ ra một vài đặc điểm của nó như: hôn nhân thuận chiều, dây chuyền và duy trì hình thức hôn nhân con cô con cậu một chiều... Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu từ góc nhìn Dân tộc học/Nhân học về hôn nhân liên minh ba thị tộc chưa nhiều. Mặc dù vậy, có thể kể đến luận án Phó tiến sĩ Sử học *Các dân tộc nói tiếng Môn-Khơ me ở miền Bắc Việt Nam* của Phan Hữu Dật (1963). Phần viết về hôn nhân ba thị tộc đã được chính tác giả dịch, in trong cuốn *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam* (1998, tr. 275-280). Mở đầu bài viết, tác giả khẳng định: “Hôn nhân liên minh ba “mu” của người Khơ Me miền núi (Vân Kiều, Trì, Măng Coon) rất đáng chú ý. Hình thái liên minh đặc thù này tương tự như hình thái liên minh ba thị tộc được nhà khoa học Nga Stecbe phát hiện vào cuối thế kỷ XIX ở người Ghilac” (Phan Hữu Dật, 1998, tr. 275). Để chứng minh cho nhận định ấy, tác giả đã đưa ra những tư liệu về liên minh hôn nhân của người Vân Kiều ở hai huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), Vĩnh Linh (Quảng Trị). Ở đó có các liên minh hôn nhân với sự tham gia của 3, 4 hoặc 5 mu; có những liên minh hôn nhân khép kín (a-b-c-a) và những liên minh không khép kín (-a-b-c-). Từ việc phân tích các tư liệu, tác giả đã chỉ ra 5 đặc điểm của hình thái hôn nhân liên minh ba “mu” ở người Vân Kiều: (1) nếu đàn ông mu A lấy

vợ ở *mu* B thì đàn ông *mu* B phải lấy vợ ở *mu* C; (2) các *mu* nhỏ tách ra từ *mu* lớn vẫn duy trì liên minh hôn nhân cũ nhưng có thể đổi chiều; (3) một *mu* luôn giữ vai trò quan trọng trong quan hệ với 2 *mu* khác; (4) hôn nhân liên minh ba *mu* ở đây có chiều hướng đi vào con đường phai nhạt; (5) hiện nay liên minh hôn nhân ba *mu* có ý nghĩa trong việc mở rộng đoàn kết, nhưng trước kia nó có ý nghĩa rộng lớn hơn: sự liên minh về kinh tế và quân sự. Năm 1976, trong bài viết *Đôi nét về quan hệ hôn nhân gia đình ở người Paco, Pahy và Catu ở miền Tây Thừa Thiên Quảng Nam*, in trên Tạp chí Dân tộc học, tác giả Nguyễn Hữu Thấu cho rằng, hôn nhân “liên minh ba thị tộc” là một hình thái hôn nhân đặc thù của thời kỳ quá độ từ mẫu hệ sang phụ hệ, cũng là hình thái hôn nhân có vị trí chi phối các quan hệ hôn nhân và gia đình khác trong giai đoạn này” và “Nguyên tắc của hình thái liên minh hôn nhân ba thị tộc là thực hiện hôn nhân theo kiểu một chiều và dây chuyền” (Nguyễn Hữu Thấu, 1976, tr. 82). Năm 1984, trong cuốn *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên* (nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế) - nơi cư trú tập trung của 3/6 dân tộc còn duy trì hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc (Bru-Vân Kiều, Cơ-tu và Tà-ôi), các tác giả cho biết “người Vân Kiều tiến hành hôn nhân thuận chiều, dây chuyền” và cung cấp những sơ đồ cho thấy đó là hình thức hôn nhân dây chuyền, thuận chiều và khép kín của 3 *mu*; ở người Tà-ôi đang tồn tại dưới dạng tàn dư hình thái hôn nhân liên minh ba thị tộc, với nguyên tắc thuận chiều và dây chuyền; còn người Cơ-tu, các tác giả khẳng định “Hôn nhân liên minh ba thị tộc, được thực hiện thuận chiều và dây chuyền” và cho đó là hình thái hôn nhân liên minh ba thị tộc khép kín

[Nguyễn Quốc Lộc (Chủ biên), 1984, tr. 135, 169 và 201]. Còn các tác giả cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* cũng có quan điểm tương tự (Viện Dân tộc học, 1984, tr. 159 và 168).

Cũng năm 1984, trên Tạp chí Dân tộc học, tác giả Phạm Quang Hoan đã công bố bài *Hôn nhân liên minh ba thị tộc ở khu vực Đông Nam Á*. Sau 14 năm, tức năm 1998, tác giả tiếp tục đăng bài trên Nghiên cứu Đông Nam Á với đầu đề *Lại bàn về hôn nhân liên minh ba thị tộc ở khu vực Đông Nam Á (quy tắc hay ngoại lệ)*. Về cơ bản, quan điểm của tác giả trong 2 bài viết này là như nhau, tuy nhiên bài viết sau có thêm một số tư liệu mới. Trước đó, vào năm 1979, chính tác giả Phạm Quang Hoan đã đăng trên Tạp chí Dân tộc học bài viết *Về quan hệ hôn nhân và gia đình người Cơ-tu*, nhằm cung cấp tư liệu và rút ra đặc điểm về hôn nhân của người Cơ-tu. Những tư liệu và đặc điểm này được tác giả sử dụng trong 2 bài viết bàn về hôn nhân liên minh ba thị tộc kể trên. Vì vậy, ở đây chỉ xin đề cập đến nội dung bài viết mà tác giả công bố năm 1998. Theo đó, tác giả đi qua nhiều công trình nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam đã đề cập đến hôn nhân liên minh ba thị tộc ở một số tộc người như: Ghiliac (vùng Viễn đông thuộc Nga), Gi, Kachin, Chiru, Tetum, Nias, Manggarai ở Đông Nam Á; Cơ-tu, Vân Kiều (Bru-Vân Kiều), Pacô, Pahy (Tà-ôi), Thái, Kơ-mú và Xtiêng ở Việt Nam. Qua bức tranh về hôn nhân liên minh ba thị tộc mà tác giả đưa ra, chúng ta có thể thấy rằng, đây là những liên minh hôn nhân một chiều, dây chuyền trên cơ sở hôn nhân con cô con cậu một chiều (con trai cô lấy con gái cậu), có từ ba đơn vị kết hôn trở lên. Tuy nhiên, ở đó chỉ có các tộc người Gi, Cơ-tu và

Pahy (Tà-ôi) duy trì hình thức hôn nhân dây chuyền, một chiều, khép kín; đa số còn lại là hình thức hôn nhân dây chuyền, một chiều, không khép kín. Trên cơ sở các tư liệu được đưa ra, tác giả đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi “Tại sao lại xuất hiện liên minh ba thị tộc? Hệ thống này có phải là một hiện tượng phổ biến, mang tính quy luật không, hay chỉ là một giả thuyết? Nếu đây là một hiện tượng phổ biến thì nguyên nhân nào khiến nó tan vỡ?”, và tác giả đã viết: “...liên minh ba thị tộc là một hình thái tổ chức xã hội cổ sơ, xuất hiện vào giai đoạn cực thịnh của chế độ thị tộc, khi tổ chức lưỡng hợp đã tan rã. Hệ thống này đòi hỏi những người đàn ông một nhóm nhất định phải kết hôn với những người đàn bà một nhóm khác đã được ấn định dựa trên nguyên tắc hôn nhân con cô con cậu một chiều, chính là con trai cô lấy con gái cậu (...) liên minh ba thị tộc là hình thức ngoại hôn theo hướng đầu tiên (...) cùng với sự tan rã của hệ thống liên minh ba thị tộc, tính bắt buộc trong hôn nhân cũng mất đi, chỉ còn lại cấm kỵ kết hôn trong khuôn khổ một nhóm” (Phạm Quang Hoan, 1998, tr. 67). Năm 2006, trong bài *Đặc tính của hôn nhân từ dẫn liệu nhân học*, tuy không đặt vấn đề nghiên cứu về hôn nhân liên minh ba thị tộc, nhưng tác giả Đặng Thị Kim Oanh cho rằng, hôn nhân *lúng ta - nhính sao* ở người Thái tương tự với hình thức hôn nhân liên minh ba *mu* ở người Vân Kiều với quy luật vòng tròn một chiều, khép kín (Đặng Thị Kim Oanh, 2006, tr. 69). Cũng năm đó, trong cuốn *Góp phần nghiên cứu văn hóa Cơ-tu*, phần về hôn nhân tác giả Lưu Hùng viết: “Khi thiết lập quan hệ hôn nhân, hai nguyên tắc quan trọng trước hết mà người Cơ-tu tránh vi phạm là: thứ nhất... và thứ hai, kết hôn theo hình thức dây chuyền thuận chiều”, và cho biết thêm: “...thuật ngữ “hôn nhân liên minh ba thị tộc” để chỉ hình

thức hôn nhân này ở thời nguyên thủy của nó, dưới dạng được mô hình hóa và điển hình hóa”, rồi tác giả khẳng định: “Cho tới nay nguyên tắc dây chuyền và thuận chiều vẫn tồn tại phổ biến, chi phối việc lấy vợ lấy chồng của người Cơ-tu và được tuân thủ với sự giám sát nghiêm ngặt của cộng đồng làng” (Lưu Hùng, 2006, tr. 107, 109).

Như vậy, về cơ bản, giới Dân tộc học/Nhân học nước ta đã và đang thống nhất cho rằng ở Việt Nam có 6 dân tộc vẫn đang duy trì hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc, với các đặc điểm hôn nhân một chiều, dây chuyền, trên cơ sở hôn nhân con cô con cậu một chiều (con trai cô lấy con gái cậu), có từ ba đơn vị tham gia trở lên, khép kín hoặc không khép kín; có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng mạng lưới liên minh xã hội: liên minh trong hoạt động kinh tế, quân sự và đời sống xã hội.

2. Hôn nhân “liên minh ba sâu” của người Bru-Vân Kiều ở thôn Tà Rùng

Nếu như đơn vị liên kết/liên minh hôn nhân của người Vân Kiều ở Lệ Thủy (Quảng Bình) và Vĩnh Linh (Quảng Trị) là *mu* (theo Phan Hữu Dật) thì đơn vị liên kết hôn nhân của người Bru-Vân Kiều (nhóm Vân Kiều) ở thôn Tà Rùng là *sâu*. Với người Vân Kiều, “*sâu*” là từ chỉ một tổ chức xã hội gồm con cháu của một ông tổ còn được biết rõ, người đã di cư/tách khỏi nơi cư trú tập trung của cộng đồng cũ để lập ra một cộng đồng mới trên vùng đất mới. *Sâu* thường gồm 4 - 5 thế hệ con cháu của người đầu tiên đó được sinh ra và lớn lên trên một vùng đất cụ thể; mỗi *sâu* có tên gọi riêng, thường được đặt theo tên làng cũ, nơi ông tổ ra đi hoặc tên làng mới (nếu ông tổ là người lập làng). Như vậy, khái niệm “*sâu*” của người Vân Kiều không đồng nhất với khái

niệm *clan* trong tiếng Anh - khái niệm để chỉ một tổ chức xã hội rộng lớn hơn bao gồm những người được cho là có nguồn gốc từ một tổ tiên huyền thoại. Có lẽ cũng chính lý do này, trong bài viết của mình *mu* được tác giả Phan Hữu Dật dịch là “tông tộc” chứ không dịch là “dòng họ” (Phan Hữu Dật, 1998, tr. 275). Bởi vậy, nội dung bài viết này cũng sử dụng từ “*sâu*” hoặc “tông tộc” (tương đương với từ “*lineage*” trong tiếng Anh) để nói về đơn vị liên kết trong hôn nhân của người Vân Kiều ở thôn Tà Rùng.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân xã Húc, đến tháng 2/2004, thôn Tà Rùng [gồm cư dân của 2 làng (*vil*) Tà Rùng và Um trước đây] có 78 hộ, 414 người Bru-Vân Kiều. Cùng thời điểm đó, toàn bộ số người Vân Kiều thôn Tà Rùng thuộc về 6 *sâu*: Tà Rùng, Xan Doan, Húc, Ra Lu, Um và Hô. Trong đó, *sâu* Tà Rùng và Um là 2 *sâu* gốc của 2 làng, được gọi theo tên làng; các *sâu* khác được gọi theo tên đất nơi người đầu tiên của *sâu* đã sống trước khi đến Tà Rùng. Do là *sâu* gốc, tức có thời gian sinh sống tại thôn lâu nhất, có số dân cũng đông hơn, nên *sâu* Tà Rùng ở thời điểm đó được phân thành 5 nhóm nhỏ. Tên của các nhóm này được gọi bằng cách kết hợp giữa tên *sâu* gốc cộng với tên của người đứng đầu từng nhóm: Tà Rùng *avố* Bền [Tà Rùng (của) ông thằng Bền], Tà Rùng *pả* Ứng (Tà Rùng bố thằng Ứng), Tà Rùng *pả* Châm, Tà Rùng *pả* Xe và Tà Rùng *pả* Trâm. Trai, gái thuộc các nhóm ấy không được kết hôn với nhau vì vẫn thuộc về *sâu* Tà Rùng, nhưng các nhóm có sự độc lập tương đối và đã trở thành đơn vị liên kết hôn nhân với các *sâu* khác trong thôn.

Cũng như người Bru-Vân Kiều ở nơi khác, trong hôn nhân, cư dân ở đây phải tuân thủ nguyên tắc: hôn nhân ngoài *sâu*, ưu tiên

cho hôn nhân con cô con cậu một chiều và nếu *sâu* A đã gả con gái cho *sâu* B thì *sâu* A không được nhận con gái từ *sâu* B mà phải nhận con gái từ một *sâu* khác (*sâu* C hoặc *sâu* D). Tương tự, *sâu* B sẽ gả con gái cho *sâu* thứ 3 (*sâu* C); *sâu* C lại có khả năng gả con gái cho *sâu* A hoặc một *sâu* khác (*sâu* D chẳng hạn). Cứ như vậy, nguyên tắc hôn nhân này tạo thành một dây chuyền “cho” và “nhận” con gái (chính xác hơn là “cho” và “nhận” vợ) ngày càng mở rộng trong từng làng và giữa các làng, được duy trì từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Trên cơ sở đó, đã hình thành ở người Bru-Vân Kiều nơi đây khái niệm bên “cho vợ” (*cu gia*) và bên “nhận vợ” (*khơi*). Xét trong một *sâu* cụ thể thì đó luôn đồng thời là bên “cho vợ” và bên “nhận vợ”, tức một *sâu* bất kỳ vừa là *cu gia* trong mỗi quan hệ với *sâu* này, vừa là *khơi* trong mỗi quan hệ với *sâu* khác. Tuy nhiên, qua quá trình phát triển, nhất là trong thời đại ngày nay, khi quan hệ hôn nhân của con cái không còn hoàn toàn do bố mẹ sắp đặt mà dần được quyết định bởi tình yêu đôi lứa thì quan hệ *khơi* - *cu gia* giữa các tông tộc trong một làng, một khu vực ngày càng trở nên phức tạp. Vào thời điểm hiện tại, một *sâu* bất kỳ không chỉ là *cu gia* hoặc *khơi* của một *sâu* khác mà đồng thời có thể trở thành *cu gia/khơi* của nhiều *sâu* trong một mối quan hệ hôn nhân đa dạng, phức tạp. Vì vậy, khi xem xét quan hệ *cu gia/khơi* ở thôn Tà Rùng hiện nay, có thể thấy bức tranh cụ thể như sau:

- *Sâu* Um là *cu gia* của *sâu* Hô, Húc, Ra Lu, Tà Rùng (*pả* Ứng và *avố* Bền); là *khơi* của *sâu* Xan Doan, Tà Rùng (*pả* Châm, *pả* Xe và *pả* Trâm).

- *Sâu* Hô là *cu gia* của *sâu* Xan Doan, Húc; là *khơi* của các *sâu* còn lại trong thôn: Tà Rùng (cả 5 nhóm), Um, Ra Lu.

- *Sâu* Húc là *cu gia* của *sâu* Tà Rùng (cả 5 nhóm) và Xan Doan; là *khởi* của *sâu* Um, Ra Lu, Hô.

- Ra Lu là *cu gia* của *sâu* Tà Rùng (*pả* Ứng), Hô, Húc; là *khởi* của 4 nhóm Tà Rùng còn lại và *sâu* Xan Doan.

- Xan Doan là *cu gia* của Tà Rùng *pả* Xe, Ra Lu, Um; là *khởi* của các nhóm Tà Rùng khác và 2 *sâu* là Hô, Húc.

Riêng với *sâu* Tà Rùng tình hình còn phức tạp hơn:

- Tà Rùng *pả* Ứng là *khởi* của ba *sâu* Ra Lu, Húc, Um; là *cu gia* của 2 *sâu* Hô và Xan Doan;

- Tà Rùng *avỗ* Bền là *khởi* của 2 *sâu* Húc và Um; là *cu gia* của các *sâu* Ra Lu, Hô và Xan Doan;

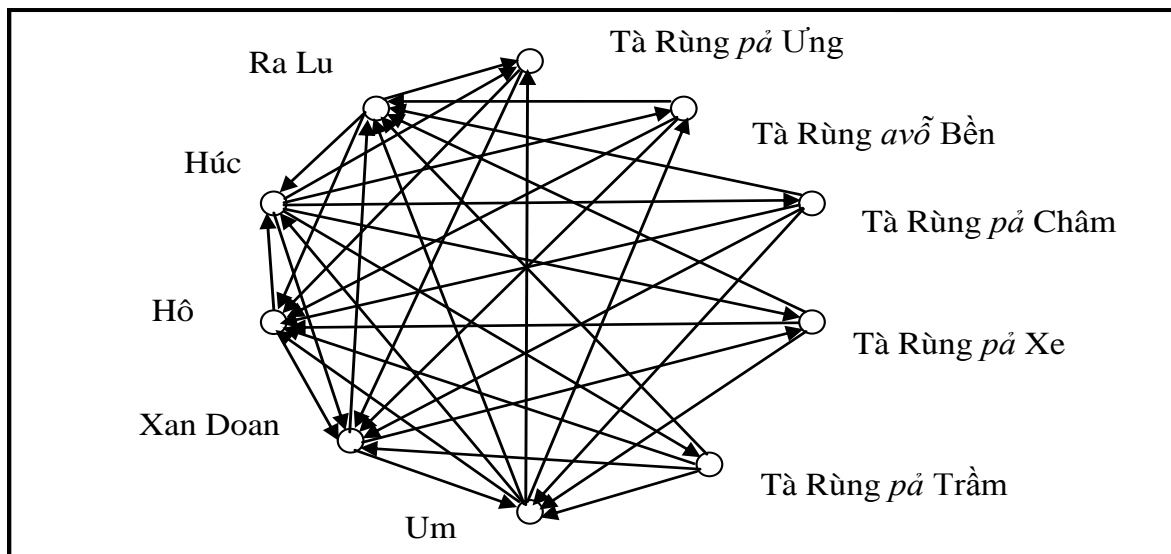
- Tà Rùng *pả* Châm là *khởi* của *sâu* Húc; là *cu gia* của 4 *sâu* còn lại: Ra Lu, Hô, Xan Doan và Um;

- Tà Rùng *pả* Xe là *khởi* của 2 *sâu* Húc, Xan Doan; là *cu gia* của 3 *sâu* Ra Lu, Hô, Um;

- Tà Rùng *pả* Trâm là *khởi* của *sâu* Húc; là *cu gia* của 4 *sâu* còn lại: Ra Lu, Hô, Xan Doan và Um.

Các mối quan hệ hôn nhân đa dạng trên được biểu thị bằng các sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Quan hệ hôn nhân giữa các tông tộc trong thôn Tà Rùng (mũi tên chỉ hướng di chuyển của phụ nữ trong hôn nhân)



Qua Sơ đồ 1, cho đến thời điểm hiện nay, chưa có quan hệ hôn nhân giữa các nhóm khác nhau trong *sâu* Tà Rùng. Điều đó phù hợp với thông tin về việc *sâu* này vẫn chưa chính thức thực hiện nghi lễ chia tách. Quan trọng hơn, ở đây vẫn đang hiện hữu cùng lúc tới 8 “liên minh hôn nhân 3 *sâu*”: Húc - Tà Rùng (*pả* Ứng, *avỗ* Bền, *pả* Châm, *pả* Xe, *pả* Trâm) - Hô (Sơ đồ 2); Húc - Xan Doan - Um; Ra Lu - Hô - Xan Doan; Ra Lu - Tà Rùng

(*pả* Ứng) - Xan Doan; Ra Lu - Húc - Tà Rùng (*avỗ* Bền, *pả* Châm, *pả* Xe, *pả* Trâm) (Sơ đồ 3); Hô - Xan Doan - Um; Hô - Xan Doan - Tà Rùng (*pả* Xe); Xan Doan - Um - Tà Rùng (*avỗ* Bền, *pả* Ứng). Tất cả đều là những liên minh hôn nhân ba *sâu* khép kín. Nghĩa là trong khi nhận con gái từ *sâu* B, dù có nhiều lựa chọn hướng gả con gái, nhưng *sâu* C lại chọn gả con gái cho *sâu* A, tạo thành

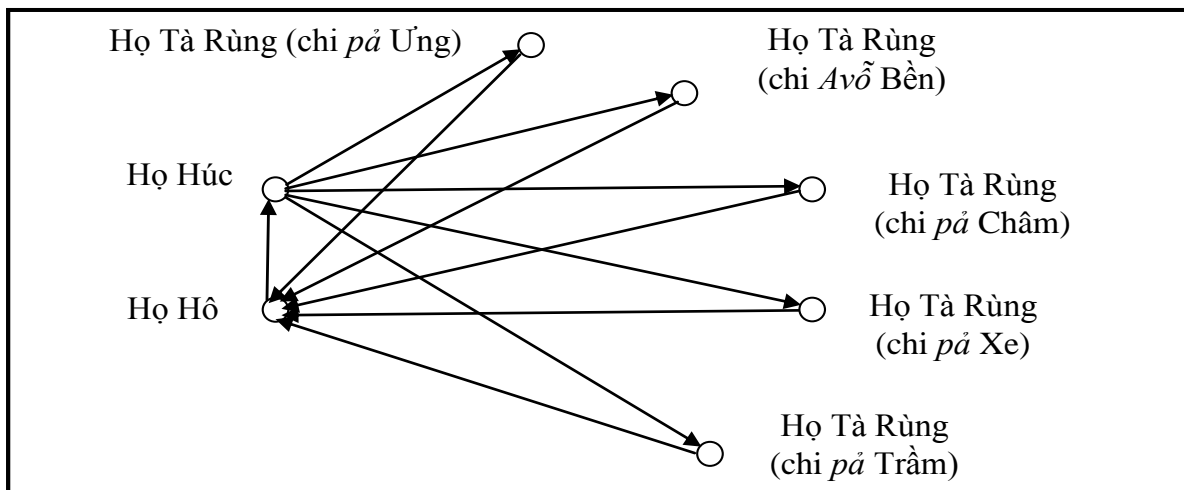
một vòng tròn hôn nhân thuận chiều, khép kín giữa 3 tông tộc, theo mô hình: a-b-c-a.

và *pả Trầm*) (xem Sơ đồ 4) và Ra Lu - Húc - Xan Doan - Tà Rùng (*pả Xe*) (xem Sơ đồ 5).

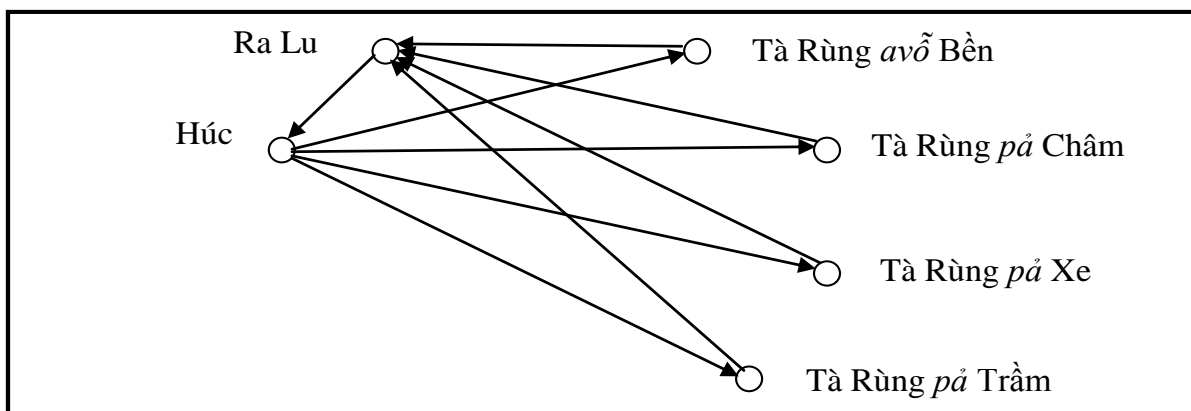
Ngoài ra, còn có thể nhận thấy 2 liên minh hôn nhân khép kín giữa 4 *sâu*: Um - Hô - Húc - Tà Rùng (*pả Xe*; *pả Châm*

Và một liên minh hôn nhân khép kín giữa 5 *sâu*: Hô - Xan Doan - Um - Tà Rùng *avỗ Bền* - Ra Lu (xem Sơ đồ 6).

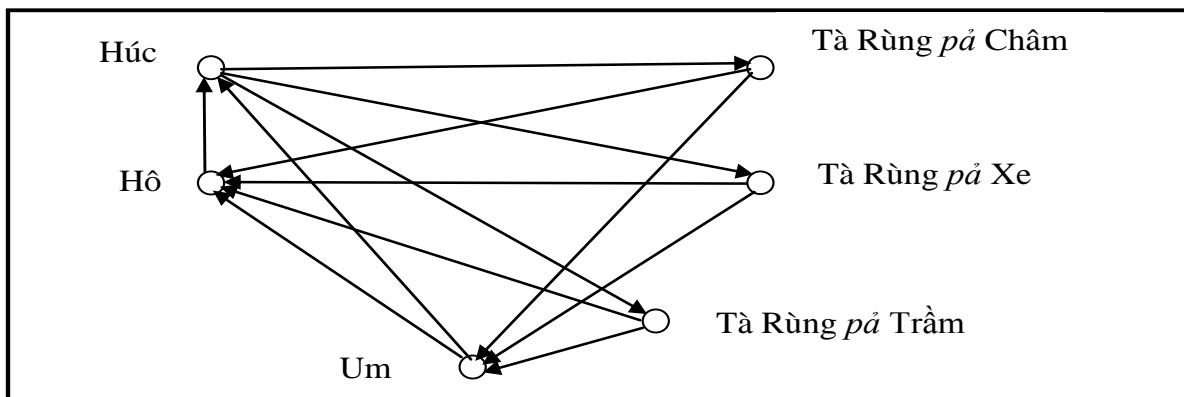
Sơ đồ 2. Liên minh hôn nhân 3 *sâu*: Húc - Tà Rùng - Hô

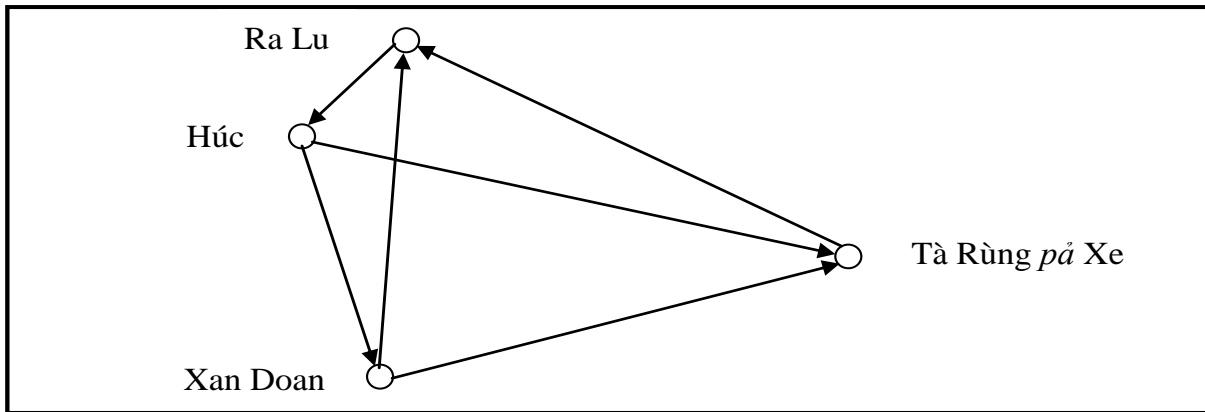
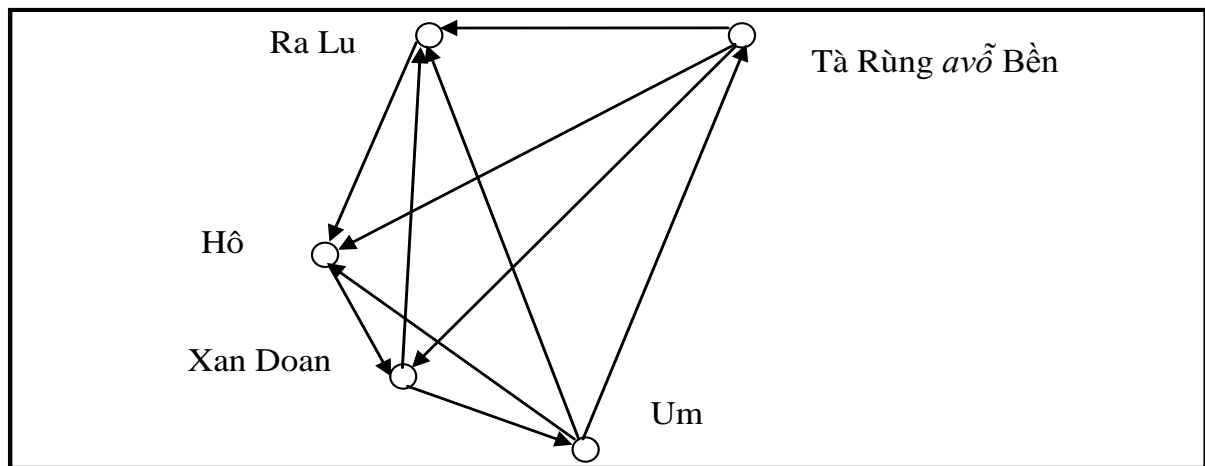


Sơ đồ 3. Liên minh hôn nhân 3 *sâu*: Ra Lu - Húc - Tà Rùng



Sơ đồ 4. Liên minh hôn nhân 4 *sâu*: Um - Hô - Húc - Tà Rùng



Sơ đồ 5. Liên minh hôn nhân 4 *sâu*: Ra Lu - Húc - Xan Doan - Tà RùngSơ đồ 6. Liên minh hôn nhân khép kín giữa 5 *sâu*:
Hô - Xan Doan - Um - Tà Rùng - Ra Lu

Kết quả trên đây mới chỉ xem xét quan hệ hôn nhân của một cộng đồng Vân Kiều với hơn 70 hộ và trên 400 nhân khẩu, trong khi các mối quan hệ hôn nhân của nhóm cư dân này ngày càng được mở rộng. Vì vậy, nếu nghiên cứu ra các thôn xung quanh, rất có thể sẽ tìm được thêm nhiều liên minh 3 *sâu* khép kín, thậm chí tìm thấy các liên minh hôn nhân khép kín với số lượng tổng tộc tham gia nhiều hơn 5. Tuy nhiên, qua sơ đồ các liên minh hôn nhân 4 và 5 *sâu* khép kín ở trên, cũng dễ dàng nhận thấy ở đó đã chứa đựng các liên minh hôn nhân 3 *sâu* khép kín. Nghĩa là về thực chất, các liên minh

hôn nhân 4 hoặc 5 *sâu* khép kín có thể chỉ là sự mở rộng các liên minh hôn nhân 3 *sâu* khép kín mà thôi. Chẳng hạn, trong liên minh hôn nhân khép kín giữa 4 *sâu*: Um - Hô - Húc - Tà Rùng, có thể chỉ ra trong đó có 2 liên minh hôn nhân 3 *sâu* khép kín: Hô - Húc - Tà Rùng (cả 3 nhóm) và Um - Húc - Tà Rùng (cả 3 nhóm). Tương tự như vậy, trong liên minh hôn nhân khép kín giữa 4 *sâu* Ra Lu - Húc - Xan Doan - Tà Rùng (*pả Xe*), có 2 liên minh hôn nhân 3 *sâu* khép kín: Ra Lu - Húc - Xan Doan và Ra Lu - Húc - Tà Rùng. Đặc biệt, trong liên minh hôn nhân khép kín giữa 5 *sâu*: Hô - Xan

Doan - Um - Ta Rùng (*avõ Bền*) - Ra Lu bao gồm tới 3 liên minh hôn nhân ba *sâu* khép kín: Hô - Xan Doan - Um; Hô - Xan Doan - Ra Lu và Xan Doan - Um - Tà Rùng *avõ Bền*. Song, đây đều là những liên minh hôn nhân ba *sâu* khép kín đã được liệt kê ở trên. Cùng với những “liên minh 3 *mu*” khép kín đã được Phan Hữu Dật phát hiện ở cộng đồng người Vân Kiều cư trú tại hai huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) và Vinh Linh (Quảng Trị), có thể thấy hình thức hôn nhân này đang tồn tại khá phổ biến trong các cộng đồng người Bru-Vân Kiều ở nước ta. Có sự đa dạng của các liên minh khép kín kể trên phải nói đến sự “kết hôn ngược chiều” trong quá trình thực hiện nguyên tắc hôn nhân liên minh ba thị tộc. Tiêu biểu cho vấn đề này là quan hệ hôn nhân giữa các *sâu* với *sâu* Tà Rùng (*sâu* gốc của làng), như *sâu* Ra Lu trong khi là *khơ* của 4 nhóm Tà Rùng (*avõ Bền, pả Châm, pả Xe, pả Trâm*) lại là *cu gia* của nhóm Tà Rùng *pả Ứng*. Cũng như vậy, *sâu* Xan Doan là *khơ* của 4 nhóm Tà Rùng (*pả Ứng, avõ Bền, pả Châm, pả Xe*) lại là *cu gia* của nhóm Tà Rùng *pả Trâm*; *sâu* Um là *cu gia* của 2 nhóm Tà Rùng (*pả Ứng, avõ Bền*) và là *khơ* của 3 nhóm Tà Rùng còn lại. Duy chỉ có *sâu* Hô và *sâu* Húc hiện vẫn duy trì quan hệ hôn nhân một chiều với toàn bộ *sâu* Tà Rùng: Hô là *khơ* của Tà Rùng, mà Tà Rùng là *cu gia* của Hô; Húc là *cu gia* của Tà Rùng, còn Tà Rùng là *khơ* của Húc.

Thực ra, những sự thay đổi ấy không phải mới mẻ trong quan hệ hôn nhân giữa các *sâu* trong các *vil* của người Bru-Vân Kiều. Trao đổi với người Bru-Vân Kiều nơi đây được biết, trong xã hội truyền thống, họ đã có quy định nhằm giải quyết các trường

hợp vi phạm quy tắc hôn nhân một chiều tương tự. Khi xảy ra một cặp hôn nhân ngược chiều, tức bên tông tộc vốn là *cu gia* (của một tông tộc khác) có người con trai muốn lấy một người con gái của tông tộc từng là *khơ* (của tông tộc mình), thì gia đình người con trai đó phải nộp cho gia đình cô gái một con trâu (nay được chuyển thành một con dê) để làm lễ cúng thần. Tác giả Lưu Hùng đã chỉ ra một hình thức cúng lễ tương tự ở người Cơ-tu, nhưng không cho biết sau lễ cúng đó quan hệ giữa các bên trong hôn nhân có sự thay đổi như thế nào (Lưu Hùng, 2006, tr. 109). Với người Bru-Vân Kiều ở thôn Tà Rùng, sau lễ cúng, đôi trai gái có thể lấy nhau và từ đó về sau con trai, cháu trai... của họ được tiếp tục lấy vợ là con, cháu của gia đình bố mẹ cô gái. Có nghĩa là gia đình cô gái từ chỗ là *khơ* đã trở thành *cu gia* của gia đình người con trai, tức vai trò trong hôn nhân của 2 gia đình đã được đổi ngược, nhưng đám cưới đó không ảnh hưởng tới vai trò trong hôn nhân của các gia đình khác trong 2 tông tộc. Tháng 3/2004, khi đến thôn Tà Rùng, tác giả bài viết này đã vô tình được tham dự một đám cưới: con trai của một gia đình thuộc *sâu* Xan Doan ở Tà Rùng muốn cưới một cô gái trong *sâu* Tà Cu ở thôn Tà Cu cùng xã, trong khi *sâu* Xan Doan đang là *cu gia* của *sâu* Tà Cu này. Và lễ cưới đã diễn ra sau khi nhà trai nộp cho nhà gái một con dê để làm lễ cúng. Rất có thể đây là một trong những nguyên nhân của việc chia tách *sâu* ở người Vân Kiều. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa làm cho *sâu* Tà Rùng chia thành 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm là một đơn vị liên kết hôn nhân và trong tương lai có thể sẽ tách thành 5 *sâu* riêng biệt lại là do sự chênh lệch số

người dẫn đến việc dư thừa con trai con gái của *sâu* này với các *sâu* khác trong thôn, những đơn vị liên kết hôn nhân với nhau. Tuy vậy, khác với trước đây, việc mỗi *sâu* hiện nay cùng lúc có thể liên kết hôn nhân với nhiều *sâu* khác, cả với tư cách *sâu* nhận vợ và *sâu* cho vợ, cũng đã giảm áp lực của việc chênh lệch số người dẫn đến chênh lệch số nam và nữ của các *sâu* trong khu vực. Đây là một tất yếu khách quan, trong thời điểm hiện nay, khi mối quan hệ hôn nhân giữa các tông tộc trong cộng đồng thôn, làng của người Bru-Vân Kiều ngày càng mở rộng.

3. Một số vấn đề đặt ra

3.1. Hoàn toàn đồng ý với các nhà nghiên cứu khác về số lượng đơn vị tham gia liên minh hôn nhân là từ ba trở lên hay tối thiểu phải có 3 đơn vị mới có khả năng hình thành và duy trì hình thức hôn nhân này. Tuy nhiên, trong khi hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng trong hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc chỉ cần tuân thủ quy tắc “dây chuyền, một chiều”, dù biết đây là những quy tắc quan trọng, song vẫn thấy cần bổ sung thêm yếu tố “khép kín” để thành quy tắc: “dây chuyền, một chiều và khép kín”. Có lẽ đây là một trong những đặc điểm quan trọng của hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc, vì một số lý do sau:

- Con người tiến dần từ quan hệ hôn nhân khép kín trong một thị tộc đến hôn nhân qua lại khép kín giữa 2 thị tộc (thị tộc lưỡng hợp) và khi từ bỏ loại hôn nhân này, con người tiếp tục lựa chọn hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc khép kín. Từ hôn nhân con cô con cậu 2 chiều (con trai cô lấy con gái cậu và con gái cô lấy con trai cậu), khi một chiều bị cấm (con gái cô lấy con

trai cậu), sự trao đổi hôn nhân qua lại giữa 2 thị tộc không thể thực hiện được, đòi hỏi phải có đơn vị liên kết hôn nhân thứ ba và hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc ra đời.

- Trong thực tế, một cộng đồng (làng, khu vực) luôn có số lượng đơn vị liên kết hôn nhân (thị tộc/*mu/sâu*/...) nhất định. Càng lùi xa về quá khứ số lượng này càng nhỏ. Để duy trì quan hệ hôn nhân một chiều, dây chuyền, không thể có dây chuyền vô hạn các đơn vị liên kết nên đơn vị cuối cùng trong dây chuyền buộc phải quay trở lại liên kết với đơn vị đầu tiên, tạo ra một dây chuyền khép kín, theo sơ đồ: a-b-c-...-n-a. Hơn nữa, giữa 3 đơn vị kế tiếp nhau trong liên minh hôn nhân “dây chuyền, một chiều” không thể hợp thành một khối thống nhất, tức một liên minh. Bởi vì A và C hoàn toàn không có quan hệ, liên kết gì với nhau mà chỉ có quan hệ và liên kết với B. Do đó, vấn đề quan trọng nhất trong hôn nhân liên minh ba thị tộc là tạo thành một vòng tròn khép kín và ban đầu số lượng đơn vị trong liên minh chỉ có thể là 3 và phải là 3. Các liên minh hôn nhân khép kín trên 3 đơn vị và các liên minh hôn nhân kiểu “dây chuyền, một chiều” hiện đang tồn tại ở một số tộc người (như các tác giả đã chỉ ra) rất có thể chỉ là tàn dư của hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc ban đầu.

- Hình thức hôn nhân “con cô con cậu” một chiều hiện vẫn ưa thích ở nhiều dân tộc vì tiền cưới luôn được luân chuyển trong các gia đình của những người họ hàng, giữa cô và cậu. Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận thấy, ở đó tiền và tài sản, được coi như giá trị của cô dâu, chỉ được luân chuyển một chiều, ngược với chiều luân

chuyển phụ nữ. Có thể nói hình thức hôn nhân khép kín trong một thị tộc và hôn nhân thị tộc lưỡng hợp ra đời và tồn tại một phần cũng do vấn đề kinh tế/vật chất. Với hình thức hôn nhân đầu tiên, của cải dành cho hôn nhân không bị đưa ra khỏi thị tộc; trong hình thức thứ hai, tiền cưới chỉ luân chuyển qua lại giữa 2 thị tộc. Để thay thế cho hình thức hôn nhân thứ 2 mà tài sản vẫn được luân chuyển giữa các bên tham gia, con người chỉ có thể lựa chọn hình thức hôn nhân liên minh giữa ba thị tộc. Số lượng thị tộc tham gia liên minh có thể lớn hơn 3, nhưng phải tạo thành một vòng tròn khép kín.

Các dân tộc Bru-Vân Kiều, Cơ-tu và Tà-ôi ở Việt Nam tiêu biểu cho hình thức hôn nhân mang tính chất mua bán: ngược với chiều di chuyển của phụ nữ luôn là dòng di chuyển của của cải, tài sản được cho là giá trị của cô dâu. Hôn nhân của người Xtiêng cũng có đặc điểm tương tự [Mạc Đường (Chủ biên), 1985, tr. 132]. Với việc thực thi hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc khép kín, của cải do gia đình/dòng họ/tông tộc bỏ ra trong lễ cưới (cả về số lượng, giá trị) có nhiều cơ hội hơn để quay về với chủ cũ. Theo tác giả Lưu Hùng, vào thời điểm hiện tại, những gia đình người Cơ-tu ở nước ta sau khi đưa của cải, tài sản quý vào hôn nhân vẫn mong chờ một ngày nào đó số tài sản/của cải đó lại quay về với gia đình mình. Họ coi đó là một điều đặc biệt may mắn của gia đình và dòng họ. Tác giả cũng chỉ ra một số trường hợp cụ thể sau một vòng quay khép kín trong hôn nhân, tài sản đã quay lại chủ cũ (Lưu Hùng, 2006, tr. 217-220). Đây cũng là lý do để khẳng định một trong những cơ sở quan trọng cho

sự ra đời và tồn tại của hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc là vấn đề kinh tế.

Một số tác giả quan niệm hôn nhân liên minh ba thị tộc ra đời vì mục đích tăng cường đồng minh (trong chiến tranh, hoạt động kinh tế, đời sống xã hội) như tác giả Phan Hữu Dật đã đề cập. Điều đó đúng, nhưng nếu nhìn một cách sâu xa hơn, nguyên nhân của đa số các cuộc chiến tranh trong lịch sử là tranh giành quyền lợi kinh tế (ngoài các nguyên nhân tôn giáo, tranh chấp phụ nữ) và mục đích liên minh để có thể khai thác tài nguyên trên vùng đất thuộc quyền của thành viên khác hay liên minh để mở rộng, nâng cao tình đoàn kết cũng nhằm mục đích phát triển kinh tế. Có thể nói, một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc ra đời, tồn tại và phát triển là nguyên nhân kinh tế. Chính vì vậy, rất có thể sự tan vỡ hay phai nhạt của hình thức hôn nhân này ở một số tộc người, cũng đã và sẽ do yếu tố kinh tế quyết định (bên cạnh một số yếu tố khác). Cụ thể là, khi tính chất mua bán trong hôn nhân của các tộc người này mất/giảm đi: ngược với vòng di chuyển phụ nữ không còn là vòng di chuyển tài sản, của cải được cho là giá của cô dâu thì hôn nhân liên minh ba thị tộc với đặc điểm cơ bản đây chuyền, một chiều, khép kín cũng không còn cơ sở để tồn tại.

3.2. Có thể nói, cho tới thời điểm hiện nay, về cơ bản, nguyên tắc hôn nhân liên minh ba thị tộc theo kiểu đây chuyền, một chiều, thậm chí hình thức sơ khai của nó (hôn nhân liên minh 3 thị tộc theo nguyên tắc đây chuyền, một chiều, khép kín) vẫn tồn tại, chi phối việc lấy vợ gả chồng cho

con của các gia đình người Bru-Vân Kiều và được vận hành dưới sự giám sát của cộng đồng. Tuy nhiên, tại đây cũng đã có cơ chế hay tiền đề cho sự xuất hiện của các cuộc hôn nhân ngược chiều và rất có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những cuộc chia tách tông tộc/sâu của người Bru-Vân Kiều ở khu vực này trong quá khứ và hiện tại. Song, do nhiều nguyên nhân kinh tế và xã hội, đặc biệt do sự chênh lệch về số người, số nam/nữ của các đơn vị liên kết hôn nhân trong từng cộng đồng, đã làm xuất hiện ở đây tình trạng một *sâu* cùng một lúc trở thành thành viên của nhiều liên minh hôn nhân khác nhau, tương tự như tình trạng ở các tộc người khác đã được các nhà nghiên cứu đề cập tới. Rõ ràng, đây là một trong những nguyên nhân làm giảm áp lực đối với các đơn vị liên kết hôn nhân do sự chênh lệch số người, chênh lệch số nam/nữ giữa các đơn vị liên kết hôn nhân gây ra. Cũng thế cũng đó là một trong những nguyên nhân làm cho hình thức hôn nhân liên minh ba thị tộc tồn tại đến hiện nay và có khả năng còn tồn tại lâu dài trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Hữu Dật (1998), “Dấu vết hôn nhân liên minh ba thị tộc ở người Vân Kiều”, trong: *Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 274-280.
2. Mạc Đường (Chủ biên) (1985), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé.
3. Ninh Văn Hiệp (1980), “Hệ thống thân tộc của người Xtiêng ở Bom Bo (tỉnh Sông Bé)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 62-68.
4. Phạm Quang Hoan (1979), “Về quan hệ hôn nhân và gia đình người Co-tu”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 40-45.
5. Phạm Quang Hoan (1984), “Liên minh ba thị tộc ở khu vực Đông Nam Á”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 60-68.
6. Phạm Quang Hoan (1998), “Lại bàn về liên minh ba thị tộc ở khu vực Đông Nam Á (Quy tắc hay ngoại lệ)”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 4, tr. 58-69.
7. Lưu Hùng (2006), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Co-tu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Quốc Lộc (Chủ biên) (1984), *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*, Nxb Thuận Hóa.
9. Đặng Thị Kim Oanh (2006), “Đặc tính của hôn nhân từ dẫn liệu nhân học”, *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, Tập 9, Số 3; tr. 65-71; www.idr.edu.vn/diendannghiencuu/showthread.php?t=11261.
10. Nguyễn Hữu Thấu (1976), “Đôi nét về quan hệ hôn nhân gia đình ở người Paco, Pahy và Catu ở miền Tây Thừa Thiên Quảng Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 80-87.
11. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.